

**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM**  
Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012  
(đã được soát xét)



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ căng, bển căng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vỏ bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng)

### **Cổ đông sáng lập gồm:**

	<b>Giá trị vốn</b>	<b>Tỷ lệ</b>
Ông Nguyễn Viết Thạo	4.000.000.000	10%
Ông Trần Văn Việt	19.880.000.000	49,7%
Bà Hoàng Thị Hằng	120.000.000	0,3%

### **Kết quả hoạt động**

Lợi nhuận sau thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 là lãi 2.525.836.880 VND.

### **Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có :



## CÔNG TY CỔ PHẦN XNK KHOÁNG SẢN HÀ NAM

Địa chỉ: KCN Châu Sơn, Phủ Lý, Hà Nam

### Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Trần Văn Việt	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thọ	Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Đức Thuận	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Quang Thứ	Ủy viên HĐQT
Ông Chu Văn Trọng	Ủy viên HĐQT

### Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Thọ	Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Trọng	Phó Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA). Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 28 tháng 7 năm 2012



Nguyễn Việt Thọ



Số: 1698/BCKT-TC/NV5

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

Về Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012  
của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam lập ngày 18 tháng 07 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về các báo cáo này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 phù hợp với Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



**Ngô Quang Tiến**  
**Phó Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0448/KTV



**Nguyễn Việt Long**  
**Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0692/KTV

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, Ngày 10 tháng 8 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	TM	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>152.540.048.030</b>	<b>155.149.958.201</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>5.827.379.856</b>	<b>3.068.697.659</b>
111	1. Tiền	V.01	5.827.379.856	3.068.697.659
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>73.325.919.589</b>	<b>77.411.663.917</b>
131	1. Phải thu khách hàng		71.257.600.404	75.364.506.470
132	2. Trả trước cho người bán		2.068.319.185	2.034.595.379
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	-	12.562.068
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.03	<b>61.004.456.979</b>	<b>66.093.581.711</b>
141	1. Hàng tồn kho		61.004.456.979	66.093.581.711
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12.382.291.606</b>	<b>8.576.014.914</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		164.038.911	151.236.000
152	3. Thuế GTGT được khấu trừ		6.618.363.036	6.740.732.061
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.599.889.659	1.684.046.853
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>61.808.150.871</b>	<b>66.525.729.617</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>60.442.777.725</b>	<b>63.995.009.886</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	58.548.862.330	62.089.927.819
222	- Nguyên giá		77.621.635.033	77.287.535.784
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.072.772.703)	(15.197.607.965)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	28.885.300	40.051.972
228	- Nguyên giá		67.000.000	67.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.114.700)	(26.948.028)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	1.865.030.095	1.865.030.095
<b>240</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.365.373.146</b>	<b>2.530.719.731</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	1.365.373.146	2.530.719.731
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>214.348.198.901</b>	<b>221.675.687.818</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Ngày 30/06/2012	Đơn vị tính: VNĐ Ngày 01/01/2012
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>168.686.299.718</b>	<b>178.418.562.132</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.589.824.669</b>	<b>169.572.087.083</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.08	104.726.172.193	126.490.898.814
312	2. Phải trả người bán		48.423.277.925	36.953.002.145
313	3. Người mua trả tiền trước		2.415.120.530	75.189.080
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.09	525.969.910	2.546.198.294
315	5. Phải trả người lao động		2.750.917.632	3.127.547.703
316	6. Chi phí phải trả	V.10	130.243.500	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.11	230.163.208	17.801.130
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		387.959.771	361.449.917
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>9.096.475.049</b>	<b>8.846.475.049</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.12	9.096.475.049	8.846.475.049
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>45.661.899.183</b>	<b>43.257.125.686</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.13	<b>45.661.899.183</b>	<b>43.257.125.686</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		40.000.000.000	40.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10.691.000.000)	(10.691.000.000)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.848.084.725	1.377.092.473
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.011.439.445	741.216.224
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.493.375.013	11.829.816.989
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>214.348.198.901</b>	<b>221.675.687.818</b>



Nguyễn Viết Thạo  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Xuân Thịnh  
Phụ trách kế toán

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
01	1. Doanh thu bán hàng	VI.14	186.487.117.792	187.442.981.644
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng	VI.15	186.487.117.792	187.442.981.644
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.16	166.881.587.020	166.679.007.883
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		19.605.530.772	20.763.973.761
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.17	78.398.557	1.648.001.318
22	7. Chi phí tài chính	VI.18	5.015.791.466	9.468.488.868
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.970.599.846	8.113.479.102
24	8. Chi phí bán hàng		5.833.643.972	8.406.058.235
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.783.014.166	3.834.461.341
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.051.479.725	702.966.635
31	11. Thu nhập khác		71.269.295	272.787.739
32	12. Chi phí khác		262.242.512	247.548.264
40	13. Lợi nhuận khác		(190.973.217)	25.239.475
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.860.506.508	728.206.110
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.19	334.669.628	82.141.021
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.525.836.880</u>	<u>646.065.089</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.20	<u>668</u>	<u>171</u>



Nguyễn Viết Thạo  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Xuân Thịnh  
Phụ trách kế toán



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp trực tiếp  
Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		190.942.486.471	157.903.541.554
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(149.834.708.404)	(202.477.476.736)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(13.543.509.898)	(10.817.222.193)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(4.970.599.846)	(8.113.479.102)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(29.376.530)	(200.648.569)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.404.207.347	8.941.842.530
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.399.758.910)	(1.125.314.546)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>24.568.740.230</b>	<b>(55.888.757.062)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(380.691.249)	(10.063.816.559)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		32.320.900	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.882.897	11.942.175
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(331.487.452)</b>	<b>(10.051.874.384)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		145.414.150.843	198.956.158.930
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(166.892.721.424)	(124.767.425.792)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(21.478.570.581)</b>	<b>74.188.733.138</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>2.758.682.197</b>	<b>8.248.101.692</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>3.068.697.659</b>	<b>916.806.186</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>5.827.379.856</b>	<b>9.164.907.878</b>



Nguyễn Viết Thạo  
Tổng Giám đốc  
Hà Nam, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Xuân Thịnh  
Phụ trách kế toán

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam được chuyển đổi từ Công ty TNHH Khoáng sản Hà Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp ngày 02 tháng 01 năm 2008, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 ngày 02 tháng 06 năm 2010.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 thay đổi lần thứ 5 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000VND (Bốn mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Châu Sơn, Phú Lý, Hà Nam.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0700241917 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản và hóa chất; Sản xuất, mua bán: thực phẩm nông sản, vật liệu xây dựng, hàng nội thất công trình; Kinh doanh bất động sản (kinh doanh nhà, đất); Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội bộ; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp có điện áp từ 35KV trở xuống; Mua bán, chế tạo cơ khí, sản xuất lắp ráp máy móc, thiết bị: máy điều hòa, thiết bị nội thất gia đình; Mua bán, sản xuất các mặt hàng từ nguyên liệu gỗ; Đầu tư xây dựng khu công viên văn hóa bao gồm có đủ các hoạt động thể thao vui chơi giải trí; Kinh doanh dịch vụ ăn uống, kinh doanh dịch vụ cảng, bến cảng; Sản xuất kinh doanh và in mác nhãn vở bao, bao bì đóng gói, may trang phục bao bì; Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động sản xuất dịch vụ cho ngành luyện kim và chế tạo kim loại; Sản xuất máy móc, thiết bị thông thường phục vụ dân sinh; Sản xuất, kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ, hàng dệt may; Sản xuất xi măng (PC300 – PC500), các sản phẩm từ bê tông; Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép; Sản xuất, gia công cơ khí; Chế biến đá, sản xuất các sản phẩm từ nguyên liệu nhựa, từ nguyên liệu giấy.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm. Cho mục đích lập Báo cáo này kỳ kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 30/06/2012.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.



### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao đang được Công ty xác định theo thời gian còn lại của TSCĐ và được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm



**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính năm hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp giá trị khối lượng thực hiện, kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận. Kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn 4 điều kiện quy định tại chuẩn mực số 15 “Hợp đồng xây dựng”.

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06221000026 cấp ngày 04/12/2007 của tỉnh Hà Nam Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản Hà Nam, hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu và sản xuất bao bì, túi xách” tại Khu công nghiệp Châu Sơn, tỉnh Hà Nam của Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm, được miễn thuế 03 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm thứ ba Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% của mức thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất túi. Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 06121000074 ngày 25/8/2009 của tỉnh Hà Nam, Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% đối với hoạt động kinh doanh thuộc dự án “Nhà máy chế biến đá hạt xuất khẩu tại Hà Nam”.



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CĐKT**

**1 . Tiền**

Đơn vị tính: VNĐ

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Tiền mặt	333.788.270	86.877.701
Tiền gửi ngân hàng	5.493.591.586	2.981.819.958
Tiền gửi ngân hàng Việt Nam đồng	2.991.341.692	1.794.566.890
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	2.977.451.467	1.773.239.545
Ngân hàng Sacombank - CN Đông Đô	8.552.076	-
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1	5.338.149	21.327.345
Tiền gửi ngân hàng Ngoại tệ	2.502.249.894	1.187.253.068
Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam (USD)	753.115.496	157.584.856
Ngân hàng ĐT&PTVN - Sở giao dịch 1 (USD)	1.749.134.398	1.029.668.212
<b>Cộng</b>	<b><u>5.827.379.856</u></b>	<b><u>3.068.697.659</u></b>

**2 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Phải thu khác	-	-
Phải trả khác dư nợ	-	12.562.068
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>12.562.068</u></b>

**3 . Hàng tồn kho**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	25.430.993.291	33.300.166.163
Công cụ, dụng cụ	2.153.357.514	1.941.283.388
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.664.699.806	18.334.045.906
Thành phẩm	11.683.064.242	12.454.211.935
Hàng hóa	72.342.126	63.874.319
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>61.004.456.979</u></b>	<b><u>66.093.581.711</u></b>

**4 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	38.082.307.580	34.335.358.535	4.354.884.329	514.985.340	77.287.535.784
Mua trong kỳ		316.418.522		64.272.727	380.691.249
Thanh lý		(17.892.000)		(28.700.000)	(46.592.000)
Tại ngày 30/06/2012	<u>38.082.307.580</u>	<u>34.633.885.057</u>	<u>4.354.884.329</u>	<u>550.558.067</u>	<u>77.621.635.033</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2012	7.348.191.880	6.980.336.254	622.693.957	246.385.874	15.197.607.965
Khấu hao trong kỳ	1.606.102.446	1.912.212.111	299.389.848	63.281.774	3.880.986.179
Thanh lý		(1.346.710)		(4.474.731)	(5.821.441)
Tại ngày 30/06/2012	<u>8.954.294.326</u>	<u>8.891.201.655</u>	<u>922.083.805</u>	<u>305.192.917</u>	<u>19.072.772.703</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2012	<u>30.734.115.700</u>	<u>27.355.022.281</u>	<u>3.732.190.372</u>	<u>268.599.466</u>	<u>62.089.927.819</u>
Tại ngày 30/06/2012	<u>29.128.013.254</u>	<u>25.742.683.402</u>	<u>3.432.800.524</u>	<u>245.365.150</u>	<u>58.548.862.330</u>

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***5 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2012		-	-	67.000.000	67.000.000
Mua trong kỳ		-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2012	-	-	-	67.000.000	67.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2012		-	-	26.948.028	26.948.028
Khấu hao trong kỳ				11.166.672	11.166.672
Tăng khác				-	-
Tại ngày 30/06/2012	-	-	-	38.114.700	38.114.700
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-	40.051.972	40.051.972
Tại ngày 30/06/2012	-	-	-	28.885.300	28.885.300

**6 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Dự án nhà máy sản xuất bao bì, túi xách	1.865.030.095	1.865.030.095
<b>Cộng</b>	<b>1.865.030.095</b>	<b>1.865.030.095</b>

**7 . Chi phí trả trước dài hạn**

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng	1.365.373.146	2.530.719.731
<b>Cộng</b>	<b>1.365.373.146</b>	<b>2.530.719.731</b>

**8 . Vay và nợ ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Vay ngắn hạn	104.726.172.193	126.490.898.814
(*) Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam	51.183.386.227	93.658.332.980
(**) Ngân hàng Đầu tư và PT Việt Nam - SGD 1	53.542.785.966	32.832.565.834
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Cộng</b>	<b>104.726.172.193</b>	<b>126.490.898.814</b>

(\*) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hà Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐTD ngày 07/05/2012 với thời hạn hạn mức từ ngày 07/05/2012 đến 30/04/2013. Hạn mức cho vay và bảo lãnh mở LC bằng vốn vay là: 90 tỷ đồng. Thời hạn nhận nợ cụ thể tối đa 6 tháng với lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là nhà xưởng, các công trình phụ trợ tại KCN Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam, xưởng dệt...Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất.

(\*\*) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN SGD 1 theo hợp đồng tín dụng số 01.3708584.2012/HĐTNHM ngày 15/03/2012 với thời hạn rút vốn là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức cho vay và bảo lãnh mở L/C (trừ phần ký quỹ) là 90 tỷ đồng, thời hạn vay cụ thể. Lãi suất cho vay theo chế độ lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo là xe ô tô, máy kéo sợi PP, dàn máy dệt 6/50, máy cắt đay...Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Thuế xuất, nhập khẩu	32.697.657	114.616.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.645.536	2.402.569.548
Thuế thu nhập cá nhân	85.626.717	29.012.665
<b>Cộng</b>	<b><u>525.969.910</u></b>	<b><u>2.546.198.294</u></b>

**10 . Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Trích trước các khoản phải trả nhà cung cấp	130.243.500	
<b>Cộng</b>	<b><u>130.243.500</u></b>	<b><u>-</u></b>

**11 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Kinh phí công đoàn	18.269.904	11.041.130
Bảo hiểm xã hội	142.689.758	-
Bảo hiểm y tế	33.442.911	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.873.285	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.887.350	6.760.000
<b>Cộng</b>	<b><u>230.163.208</u></b>	<b><u>17.801.130</u></b>

**12 . Vay và nợ dài hạn**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Vay dài hạn	1.400.000.000	-
(*) <i>Vay dài hạn Ngân hàng Công thương - CN Hà Nam</i>	7.696.475.049	8.846.475.049
(**) <i>Vay dài hạn cá nhân</i>	1.400.000.000	-
Trái phiếu phát hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.096.475.049</u></b>	<b><u>8.846.475.049</u></b>

(\*) Khoản vay ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2010/HĐTD ngày 30/12/2010 với thời hạn cho vay từ 30/12/2010 đến 30/12/2014. Phương thức cho vay: Cho vay theo dự án đầu tư, thời gian ân hạn là 6 tháng, thời gian trả nợ là 42 tháng. Lãi suất áp dụng là lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với đất gồm nhà xưởng, máy móc thiết bị... hình thành từ vốn vay tại Cụm tiểu thủ công nghiệp Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam. Giá trị tài sản thế chấp là 9.054.141.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 01/2010/HĐTC ngày 29/12/2010.

(\*\*) Khoản vay ông Trần Văn Việt theo hợp đồng vay vốn số 2703/HDVV ngày 27/03/2012. Thời hạn cho vay là 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13 . Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự tài chính	Cổ phiếu ngân quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối
<b>Năm trước</b>					
Tại ngày 01/01/2011	40.000.000.000	906.100.221	270.223.972	(10.691.000.000)	14.011.870.988
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	3.786.011.135
Phân phối quỹ	-	470.992.252	470.992.252	-	(2.119.465.134)
Thù lao HĐQT					(72.000.000)
Chia cổ tức					(3.776.600.000)
<b>Kỳ này</b>					
Tại ngày 01/01/2012	40.000.000.000	1.377.092.473	741.216.224	(10.691.000.000)	11.829.816.989
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	2.525.836.880
Giảm thuế năm 2011	-	-	-	-	129.857.575
Phân phối quỹ	-	470.992.252	270.223.221	-	(932.136.431)
Thù lao HĐQT					(60.000.000)
Tại ngày 30/06/2012	40.000.000.000	1.848.084.725	1.011.439.445	(10.691.000.000)	13.493.375.013

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Vốn đã góp tại ngày 30/06/2012		Vốn đã góp tại ngày 01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Trần Văn Việt	20.178.000.000	50,45	20.178.000.000	50,45
Nguyễn Viết Thạo	4.000.000.000	10,00	4.000.000.000	10,00
Vốn góp các cổ đông khác	15.822.000.000	39,56	15.822.000.000	39,56
<b>Cộng</b>	40.000.000.000	100	40.000.000.000	100

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	40.000.000.000	40.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
<b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	Ngày 30/06/2012	Ngày 01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	220.000	220.000
- Cổ phiếu phổ thông	220.000	220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.780.000	3.780.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.780.000	3.780.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000đ/1CP	10.000đ/1CP



*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***đ. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>Ngày 30/06/2012</u>	<u>Ngày 01/01/2012</u>
Quỹ đầu tư phát triển	1.848.084.725	1.377.092.473
Quỹ dự phòng tài chính	1.011.439.445	741.216.224
<b>Cộng</b>	<b><u>2.859.524.170</u></b>	<b><u>2.118.308.697</u></b>

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BCKQHĐKD****14 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Trong đó:	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Doanh thu bán hàng (Nhà máy đá)	144.363.413.778	13.554.088.604
Doanh thu bán hàng (Nhà máy túi)	42.123.704.014	173.888.893.040
<b>Cộng</b>	<b><u>186.487.117.792</u></b>	<b><u>187.442.981.644</u></b>

**15 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy đá)	42.123.704.014	13.554.088.604
Doanh thu thuần về bán hàng (Nhà máy túi)	144.363.413.778	173.888.893.040
<b>Cộng</b>	<b><u>186.487.117.792</u></b>	<b><u>187.442.981.644</u></b>

**16 . Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy đá)	40.920.510.475	9.262.416.034
Giá vốn hàng hóa đã bán (Nhà máy túi)	125.961.076.545	157.416.591.849
<b>Cộng</b>	<b><u>166.881.587.020</u></b>	<b><u>166.679.007.883</u></b>

**17 . Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.882.897	11.942.175
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.515.660	1.636.059.143
<b>Cộng</b>	<b><u>78.398.557</u></b>	<b><u>1.648.001.318</u></b>

**18 . Chi phí hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Lãi tiền vay	4.970.599.846	8.113.479.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.191.620	1.335.009.766
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Chi phí tài chính khác	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>5.015.791.466</u></b>	<b><u>9.468.488.868</u></b>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
Lợi nhuận trước thuế	2.860.506.508	728.206.110
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Chi phí không hợp lệ		
Thu nhập tính thuế	2.860.506.508	728.206.110
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	334.669.628	82.141.021
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN được giảm của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
<b>Cộng</b>	<b>334.669.628</b>	<b>82.141.021</b>

**20 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.525.836.880</b>	<b>646.065.089</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.525.836.880	646.065.089
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.780.000	3.780.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>668</b>	<b>171</b>

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch
Hội đồng quản trị	Thù lao	48.000.000
Ban kiểm soát	Thù lao	12.000.000

**2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**2.1 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tỷ lệ biểu quyết
-------------------	-------------	------------------

**2.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan**

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền (VND)
-------------------	--------------------	---------------



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**2.3 Số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan	Phải thu/Phải trả	Số tiền (VND)
-------------------	-------------------	---------------

**3 . Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo (6 tháng đầu năm 2012 và 6 tháng đầu năm 2011)**

STT	Lợi nhuận trước thuế	6 tháng đầu năm 2012	6 tháng đầu năm 2011	So sánh 6 tháng đầu năm 2012 và năm 2011 (+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối
1	Hoạt động chính	7.988.872.634	8.523.454.185	(534.581.551)	-6,27%
2	Hoạt động tài chính	(4.937.392.909)	(7.820.487.550)	2.883.094.641	36,87%
3	Hoạt động khác	(190.973.217)	25.239.475	(216.212.692)	-856,64%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2.860.506.508</b>	<b>728.206.110</b>	<b>2.132.300.398</b>	<b>292,82%</b>

Lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2012 so với 6 tháng đầu năm 2011 tăng lên 2.132.300.398 đồng, tương ứng tăng 292,82%, nguyên nhân chủ yếu tăng lợi nhuận như sau:

+ Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 534.581.551 đồng, tương ứng giảm 6,27%.

+ Lợi nhuận từ hoạt động tài chính so với 6 tháng đầu năm 2011 tăng 2.883.094.641 đồng, tương ứng tăng 36,87%, nguyên nhân là chi phí lãi vay giảm đi 38,74% và chênh lệch tỷ giá đã thực hiện giảm 98,11%.

+ Lợi nhuận khác giảm so với 6 tháng đầu năm 2011 là 216.212.692 đồng, tương ứng tăng 856,64%, nguyên nhân giảm chủ yếu là do giảm tiền thu từ thanh lý tài sản.

**4 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**5 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.827.379.856	3.068.697.659	5.827.379.856	3.068.697.659
Phải thu khách hàng	71.257.600.404	75.364.506.470	71.257.600.404	75.364.506.470
Các khoản phải thu khác	-	12.562.068	-	12.562.068
<b>Cộng</b>	<b>77.084.980.260</b>	<b>78.445.766.197</b>	<b>77.084.980.260</b>	<b>78.445.766.197</b>
<b>B. Nợ phải trả</b>				
Vay và nợ	113.822.647.242	135.337.373.863	113.822.647.242	135.337.373.863
Phải trả người bán	48.423.277.925	36.953.002.145	48.423.277.925	36.953.002.145
Phải trả người lao động	2.750.917.632	3.127.547.703	2.750.917.632	3.127.547.703
Chi phí phải trả	130.243.500	-	130.243.500	-
Các khoản phải trả khác	230.163.208	17.801.130	230.163.208	17.801.130
<b>Cộng</b>	<b>165.357.249.507</b>	<b>175.435.724.841</b>	<b>165.357.249.507</b>	<b>175.435.724.841</b>

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ.

## 6 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các nhà phân phối có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

## 7 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản nợ ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:



(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	126.490.898.814	8.846.475.049	-	<b>135.337.373.863</b>
Phải trả người bán	36.953.002.145	-	-	36.953.002.145
Phải trả người lao động	3.127.547.703	-	-	3.127.547.703
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	17.801.130	-	-	17.801.130
<b>Cộng</b>	<b>166.589.249.792</b>	<b>8.846.475.049</b>	-	<b>175.435.724.841</b>
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	104.726.172.193	9.096.475.049	-	113.822.647.242
Phải trả người bán	48.423.277.925	-	-	48.423.277.925
Phải trả người lao động	2.750.917.632	-	-	2.750.917.632
Chi phí phải trả	130.243.500	-	-	130.243.500
Các khoản phải trả khác	230.163.208	-	-	230.163.208
<b>Cộng</b>	<b>156.260.774.458</b>	-	-	<b>165.357.249.507</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường

### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

## 9. Các khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**10 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**11 . Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**12 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và kiểm toán Việt Nam.



Nguyễn Việt Thọ

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 18 tháng 07 năm 2012

Nguyễn Xuân Thịnh

Phụ trách kế toán